

Áp dụng Cho: Excel 2016, Excel 2013, Excel 2010, Excel 2007, Excel 2016 for Mac

Các hàm trang tính được phân loại theo chức năng của chúng. Nhấn Ctrl+F để tìm hàm bằng cách gõ một vài ký tự đầu hoặc một từ mô tả. Để biết thông tin chi tiết về một hàm, bấm vào tên hàm đó trong cột đầu tiên để chuyển đến bài chi tiết của hàm đó.

Sau đây là 10 hàm mà mọi người đọc nhiều nhất.

Hàm	Mô tả
Hàm SUM	Dùng hàm này để cộng giá trị trong các ô.
Hàm IF	Dùng hàm này để trả về một giá trị nếu một điều kiện là đúng và giá trị khác nếu điều kiện là sai. Dưới đây là video về cách sử dụng hàm IF.
Hàm LOOKUP	Dùng hàm này khi bạn cần xem một hàng hay một cột và cần tìm một giá trị từ cùng một vị trí trong hàng hay cột thứ hai.
Hàm VLOOKUP	Dùng hàm này khi bạn cần tìm thông tin trong một bảng hay một phạm vi theo hàng. Ví dụ, tra cứu họ của một nhân viên theo mã số nhân viên của cô ấy, hoặc tìm số điện thoại của cô ấy bằng cách tra cứu họ của cô ấy (giống như danh bạ điện thoại). Xem video này về cách dùng VLOOKUP.
Hàm MATCH	Dùng hàm này để tìm một mục cụ thể trong một phạm vi ô, sau đó trả về vị trí tương đối của mục đó trong phạm vi này. Ví dụ, nếu phạm vi A1:A3 chứa giá trị 5, 7 và 38, công thức =MATCH(7,A1:A3,0) sẽ trả về số 2, vì 7 là mục thứ hai trong phạm vi.
Hàm CHOOSE	Dùng hàm này để chọn một trong tối đa 254 giá trị dựa trên số chỉ mục. Ví dụ, nếu value1 đến hết value7 là các ngày trong tuần, CHOOSE trả về một trong các ngày khi dùng một số từ 1 đến 7 làm index_num.

Hàm	Mô tả
Hàm DATE	Dùng hàm này để trả về số sê-ri lần lượt đại diện cho một ngày cụ thể. Hàm này hữu ích nhất trong những trường hợp mà năm, tháng và ngày được cung cấp bởi các công thức hoặc tham chiếu ô. Ví dụ, bạn có thể có một trang tính chứa ngày tháng theo định dạng mà Excel không nhận ra, chẳng hạn như YYYYMMDD. Dùng hàm DATEDIF để tính toán số ngày, tháng hoặc năm giữa hai ngày.
Hàm DAYS	Dùng hàm này để trả về số ngày giữa hai ngày.
Hàm FIND, FINDB	FIND và FINDB định vị một chuỗi văn bản nằm trong chuỗi văn bản thứ hai và trả về số của vị trí bắt đầu của chuỗi văn bản thứ nhất tính từ ký tự thứ nhất của chuỗi văn bản thứ hai.
Hàm INDEX	Dùng hàm này để trả về một giá trị hoặc tham chiếu tới một giá trị từ trong bảng hoặc phạm vi.

Nhóm các hàm văn bản

Hàm	Mô tả
Hàm ASC	Thay đổi các chữ cái tiếng Anh (hai byte) độ rộng đầy đủ hoặc katakana trong chuỗi ký tự thành các ký tự (một byte) nửa độ rộng
Hàm BAHTTEXT	Chuyển đổi một số thành văn bản, bằng cách dùng định dạng tiền tệ ₮ (baht)
Hàm CHAR	Trả về ký tự được xác định bởi số mã
Hàm CLEAN	Loại bỏ tất cả ký tự không thể in từ văn bản
Hàm CODE	Trả về một mã số cho ký tự đầu tiên trong một chuỗi văn bản
Hàm CONCAT <small>2016</small>	Kết hợp văn bản từ nhiều phạm vi và/hoặc chuỗi nhưng không cung cấp dấu tách hoặc tham đối IgnoreEmpty.
Hàm CONCATENATE	Nối một số mục văn bản vào một mục văn bản
Hàm DBCS <small>2013</small>	Thay đổi các chữ cái tiếng Anh (một byte) nửa độ rộng hoặc katakana trong chuỗi ký tự thành các ký tự (hai byte) độ rộng đầy đủ

Hàm

[Hàm DOLLAR](#)

[Hàm EXACT](#)

[Hàm FIND, FINDB](#)

[Hàm FIXED](#)

[Hàm LEFT, LEFTB](#)

[Hàm LEN, LENB](#)

[Hàm LOWER](#)

[Hàm MID, MIDB](#)

[Hàm NUMBERVALUE](#)

2013

[Hàm PHONETIC](#)

[Hàm PROPER](#)

[Hàm REPLACE,
REPLACEB](#)

[Hàm REPT](#)

[Hàm RIGHT, RIGHTB](#)

[Hàm SEARCH,
SEARCHB](#)

[Hàm SUBSTITUTE](#)

[Hàm T](#)

[Hàm TEXT](#)

Mô tả

Chuyển đổi một số thành văn bản bằng cách dùng định dạng tiền tệ \$ (đôla)

Kiểm tra xem hai giá trị văn bản có giống nhau không

Tìm một giá trị văn bản trong một văn bản khác (phân biệt chữ hoa, chữ thường)

Định dạng một số như là văn bản với một số lượng cố định các số thập phân

Trả về các ký tự ngoài cùng bên trái từ giá trị văn bản

Trả về số ký tự trong một chuỗi văn bản

Chuyển văn bản thành chữ thường

Trả về một số lượng ký tự cụ thể từ một chuỗi văn bản bắt đầu tại vị trí bạn xác định

Chuyển đổi văn bản thành số theo cách đọc lập bản địa

Trích các ký tự ngữ âm (furigana) từ một chuỗi văn bản

Viết hoa chữ cái đầu trong mỗi từ của một giá trị văn bản

Thay thế các ký tự trong văn bản

Lặp lại văn bản một số lần đã cho

Trả về các ký tự ngoài cùng bên phải từ giá trị văn bản

Tìm một giá trị văn bản trong một văn bản khác (không phân biệt chữ hoa, chữ thường)

Thay văn bản mới cho văn bản cũ trong một chuỗi văn bản

Chuyển đổi các đối số của nó thành văn bản

Định dạng một số và chuyển đổi nó thành văn bản

Hàm

Mô tả

[Hàm TEXTJOIN](#)

2016

Kết hợp văn bản từ nhiều phạm vi và/hoặc các chuỗi và bao gồm một dấu tách mà bạn chỉ định giữa mỗi giá trị văn bản sẽ được kết hợp. Nếu dấu tách là một chuỗi văn bản trống, hàm này sẽ ghép nối các phạm vi một cách hiệu quả.

[Hàm TRIM](#)

Loại bỏ các khoảng trắng từ văn bản

[Hàm UNICHAR](#)

2013

Trả về ký tự Unicode là các tham chiếu bởi giá trị số thức đã cho

[Hàm UNICODE](#)

2013

Trả về số (điểm mã) tương ứng với ký tự đầu tiên của văn bản

[Hàm UPPER](#)

Chuyển đổi văn bản thành chữ hoa

[Hàm VALUE](#)

Chuyển đổi một đối số văn bản thành một số

Nhóm các hàm Lô-gic

Hàm

Mô tả

[Hàm AND](#)

Trả về TRUE nếu tất cả các đối số là TRUE

[Hàm FALSE](#)

Trả về giá trị lô-gic FALSE

[Hàm IF](#)

Xác định một phép kiểm tra lô-gic cần thực hiện

[Hàm IFERROR](#)

Trả về một giá trị mà bạn xác định nếu một công thức đánh giá một lỗi, nếu không, trả về kết quả của công thức

[Hàm IFNA](#)

2013

Trả về giá trị mà bạn xác định nếu biểu thức giải quyết thành #N/A, nếu không trả về kết quả của biểu thức

[Hàm IFS](#)

2016

Kiểm tra xem có đáp ứng một hoặc nhiều điều kiện hay không và trả về một giá trị tương ứng với điều kiện TRUE đầu tiên.

[Hàm NOT](#)

Đảo ngược lô-gic của đối số của nó

[Hàm OR](#)

Trả về TRUE nếu bất kỳ đối số nào là TRUE

[Hàm SWITCH](#)

2016

Trả về một biểu thức đối với một danh sách các giá trị và trả về kết quả tương ứng với giá trị trùng khớp đầu tiên. Nếu không có giá trị trùng khớp, có thể trả về một giá trị mặc định tùy chọn.

[Hàm TRUE](#)

Trả về giá trị lô-gic TRUE

Hàm	Mô tả
Hàm XOR <small>2013</small>	Trả về một OR riêng lô-gic của tất cả các đối số

Nhóm các hàm ngày tháng và thời gian

Hàm	Mô tả
Hàm DATE	Trả về số sê-ri của một ngày cụ thể
Hàm DATEDIF	Tính toán số ngày, tháng hoặc năm giữa hai ngày. Hàm này rất hữu ích trong các công thức khi bạn cần tính toán độ tuổi.
Hàm DATEVALUE	Chuyển đổi ngày từ dạng văn bản thành dạng số sê-ri
Hàm DAY	Chuyển đổi số sê-ri thành một ngày trong tháng
Hàm DAYS <small>2013</small>	Trả về số ngày giữa hai ngày
Hàm DAYS360	Tính toán số ngày giữa hai ngày dựa trên một năm 360 ngày
Hàm EDATE	Trả về số sê-ri của một ngày trước hoặc sau ngày bắt đầu một số tháng đã xác định
Hàm EOMONTH	Trả về số sê-ri của ngày cuối cùng trong tháng trước hoặc sau một số tháng cụ thể
Hàm HOUR	Chuyển đổi số sê-ri thành giờ
Hàm ISOWEEKNUM <small>2013</small>	Trả về số của số tuần ISO của năm cho một ngày đã cho
Hàm MINUTE	Chuyển đổi số sê-ri thành phút
Hàm MONTH	Chuyển đổi số sê-ri thành tháng
Hàm NETWORKDAYS	Trả về số ngày làm việc trọn vẹn giữa hai ngày
Hàm NETWORKDAYS.INTL <small>2010</small>	Trả về số ngày làm việc trọn vẹn giữa hai ngày bằng cách dùng tham số để biết có bao nhiêu ngày cuối tuần và đó là những ngày nào
Hàm NOW	Trả về số sê-ri của ngày và thời gian hiện thời

Hàm

[Hàm SECOND](#)

[Hàm TIME](#)

[Hàm TIMEVALUE](#)

[Hàm TODAY](#)

[Hàm WEEKDAY](#)

[Hàm WEEKNUM](#)

[Hàm WORKDAY](#)

[Hàm WORKDAY.INTL](#)

2010

[Hàm YEAR](#)

[Hàm YEARFRAC](#)

Mô tả

Chuyển đổi số sê-ri thành giây

Trả về số sê-ri của một thời gian cụ thể

Chuyển đổi thời gian từ dạng văn bản thành dạng số sê-ri

Trả về số sê-ri của ngày hôm nay

Chuyển đổi số sê-ri thành một ngày trong tuần

Chuyển đổi số sê-ri thành một số biểu thị cho vị trí theo dạng số thức của một tuần trong một năm

Trả về số sê-ri của một ngày trước hoặc sau một số ngày làm việc đã xác định

Trả về số sê-ri của ngày trước hoặc sau một số ngày làm việc đã xác định bằng cách dùng tham số để cho biết có bao nhiêu ngày cuối tuần và đó là những ngày nào

Chuyển đổi số sê-ri thành năm

Trả về phần của năm thể hiện cho số ngày trọn vẹn tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc

Hàm tham chiếu và tra cứu

Hàm

[Hàm ADDRESS](#)

[Hàm AREAS](#)

[Hàm CHOOSE](#)

[Hàm COLUMN](#)

[Hàm COLUMNS](#)

[Hàm GETPIVOTDATA](#)

[Hàm HLOOKUP](#)

Mô tả

Trả về tham chiếu dưới dạng văn bản tới một ô đơn trong một trang tính

Trả về tổng số vùng trong một tham chiếu

Chọn một giá trị từ một danh sách các giá trị

Trả về số cột của một tham chiếu

Trả về tổng số cột trong một tham chiếu

Trả về dữ liệu lưu giữ trong báo cáo PivotTable

Tra cứu trong hàng trên cùng của một mảng và trả về giá trị của ô được chỉ báo

Hàm	Mô tả
<u>Hàm HYPERLINK</u>	Tạo một lối tắt hoặc chuyển lệnh để mở ra một tài liệu lưu giữ trên một máy chủ mạng, mạng nội bộ hoặc Internet
<u>Hàm INDEX</u>	Dùng một chỉ mục để chọn một giá trị từ một tham chiếu hoặc mảng
<u>Hàm INDIRECT</u>	Trả về tham chiếu được chỉ báo bởi một giá trị văn bản
<u>Hàm LOOKUP</u>	Tra cứu các giá trị trong một véc-tơ hoặc mảng
<u>Hàm MATCH</u>	Tra cứu các giá trị trong một tham chiếu hoặc mảng
<u>Hàm OFFSET</u>	Trả về giá trị khoảng cách tham chiếu từ một tham chiếu đã cho
<u>Hàm ROW</u>	Trả về số hàng của một tham chiếu
<u>Hàm ROWS</u>	Trả về tổng số hàng trong một tham chiếu
<u>Hàm RTD</u>	Truy xuất dữ liệu thời gian thực từ một chương trình có hỗ trợ tự động hóa COM
<u>Hàm TRANSPOSE</u>	Trả về hoán vị của một mảng
<u>Hàm VLOOKUP</u>	Tra cứu trong cột thứ nhất của một mảng và di chuyển qua hàng để trả về giá trị của một ô

Hàm thống kê

Hàm	Mô tả
<u>Hàm AVEDEV</u>	Trả về giá trị trung bình của các độ lệch tuyệt đối của các điểm dữ liệu từ trung bình của chúng
<u>Hàm AVERAGE</u>	Trả về giá trị trung bình của các đối số của nó
<u>Hàm AVERAGEA</u>	Trả về giá trị trung bình của các đối số của nó, bao gồm số, văn bản và giá trị lô-gic
<u>Hàm AVERAGEIF</u>	Trả về giá trị trung bình (giá trị trung bình cộng) của tất cả các ô trong một phạm vi đáp ứng một tiêu chí đã cho
<u>Hàm AVERAGEIFS</u>	Trả về trung bình (trung bình số học) của tất cả các ô thỏa mãn nhiều tiêu chí
<u>Hàm CORREL</u>	Trả về hệ số tương quan giữa hai tập dữ liệu

Hàm	Mô tả
<u>Hàm COUNT</u>	Đếm có bao nhiêu số nằm trong danh sách các đối số
<u>Hàm COUNTA</u>	Đếm có bao nhiêu giá trị nằm trong danh sách các đối số
<u>Hàm COUNTBLANK</u>	Đếm số lượng ô trống trong phạm vi
<u>Hàm COUNTIF</u>	Đếm số ô trống trong phạm vi đáp ứng tiêu chí được cho
<u>Hàm COUNTIFS</u>	Đếm số ô trong phạm vi đáp ứng nhiều tiêu chí
<u>Hàm MAX</u>	Trả về giá trị tối đa trong danh sách các đối số
<u>Hàm MAXA</u>	Trả về giá trị tối đa trong danh sách các đối số, bao gồm số, văn bản và các giá trị lô-gic
<u>Hàm MAXIFS</u>	Trả về giá trị tối đa giữa các ô được xác định bởi một bộ điều kiện hoặc tiêu chí đã cho
<div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: inline-block;">2016</div> <u>Hàm MEDIAN</u>	Trả về số trung vị của các số đã cho
<u>Hàm MIN</u>	Trả về giá trị tối thiểu trong danh sách các đối số
<u>Hàm MINA</u>	Trả về giá trị nhỏ nhất trong danh sách các đối số, bao gồm số, văn bản và các giá trị lô-gic
<u>Hàm SLOPE</u>	Trả về độ dốc của đường hồi quy tuyến tính
<u>Hàm SMALL</u>	Trả về giá trị nhỏ nhất thứ k trong một tập dữ liệu
<u>Hàm STANDARDIZE</u>	Trả về giá trị chuẩn hóa
<u>Hàm STDEVA</u>	Ước tính độ lệch tiêu chuẩn dựa trên mẫu, bao gồm số, văn bản và giá trị lô-gic
<u>Hàm STDEVPA</u>	Tính độ lệch tiêu chuẩn dựa trên toàn bộ tổng thể, bao gồm số, văn bản và giá trị lô-gic
<u>Hàm STEYX</u>	Trả về lỗi thông thường của giá trị y ước đoán cho mỗi giá trị x trong hồi quy
<u>Hàm TREND</u>	Trả về các giá trị dọc theo một xu hướng tuyến tính
<u>Hàm TRIMMEAN</u>	Trả về trung bình phân bên trong của tập dữ liệu
<u>Hàm VARA</u>	Ước tính phương sai dựa trên mẫu, bao gồm số, văn bản và giá trị lô-gic

Trên đây là các hàm được sử dụng nhiều, còn các hàm về tài chính, về kỹ thuật, toán học, sự tương thích giữa các phiên bản Excel... vui lòng truy cập trang support của Microsoft để biết thêm. Nguồn: Microsoft.com

Chia sẻ nội dung này

-
-
-
-
-
-
-